

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi được phân bổ theo thời gian trả trước tiền thuê, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 24 tháng và một số khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo quy định kế toán hiện hành.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thắt có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền điện, cước vận chuyển,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng năm theo từng khê ước vay.

4.1. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khê ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.2. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	158.540.940	90.845.438
Tiền gửi ngân hàng	747.331.107	166.478.910
Cộng	905.872.047	257.324.348

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu bên liên quan	2.127.002.598	-
Công ty TNHH Vải giày Thanh Cường	2.127.002.598	-
Phải thu khách hàng khác	1.486.182.083	1.507.893.929
Hãng BRIGHTEN	236.122.033	236.122.033
Magnum HK Ltd	158.308.513	158.308.513
Công ty Cổ phần Tống Bách Hóa	240.000.000	240.000.000
THE STEVEN & JOAN INC	475.707.505	-
Công ty TNHH YIC VINA	-	333.006.973
Công ty Cổ phần May và Thương mại Kim Sơn	-	405.244.123
Các khách hàng khác	376.044.032	135.212.287
Cộng	3.613.184.681	1.507.893.929

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.407.142.550	-	2.669.882.937	-
Tạm ứng	1.890.515.215	-	2.398.055.602	-
Ký cược, ký quỹ	245.800.000	-	-	-
Tiền chi giải quyết chế độ bảo hiểm cho người lao động Công ty đã tạm chi trả thay cho cơ quan bảo hiểm	270.827.335	-	270.827.335	-
Phải thu khác	-	-	1.000.000	-
Dài hạn	-	-	245.800.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	245.800.000	-
Cộng	2.407.142.550	-	2.915.682.937	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.953.540	-	21.359.627	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	472.694.248	-	1.581.198.228	-
Thành phẩm	1.039.617.246	(336.085.870)	1.043.147.968	(345.363.781)
Hàng hoá	-	-	129.053.114	-
Hàng gửi bán	-	-	55.448.636	-
Cộng	1.519.265.034	(336.085.870)	2.830.207.573	(345.363.781)

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

		31/12/2023				01/01/2023			
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dụ phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dụ phòng	VND	
Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND	VND	
Phải thu khách hàng									
Magnum HK Ltd	670.871.861	-	(670.871.861)	Trên 3 năm	670.871.861	36.441.315	(634.430.546)		
Hàng Brighten	158.308.513	-	(158.308.513)	Trên 3 năm	158.308.513	-	(158.308.513)		
Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa	236.122.033	-	(236.122.033)	Trên 3 năm	236.122.033	-	(236.122.033)		
Công ty TNHH MSA Việt Nam	240.000.000	-	(240.000.000)	Trên 3 năm	240.000.000	-	(240.000.000)		
Phải thu về cho vay	36.441.315	-	(36.441.315)	Từ 2-3 năm	36.441.315	36.441.315	-		
Công ty Cổ phần tập đoàn Haprosimex	242.024.000	-	(242.024.000)	Trên 3 năm	242.024.000	242.024.000	-		
Cộng	912.895.861	-	(912.895.861)		912.895.861	278.465.315	(634.430.546)		

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

		31/12/2023				01/01/2023			
% sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc	Dụ phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dụ phòng	Giá trị thuần	VND	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Công ty Cổ phần Canvas Hà Nam	25%	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	-	-	-	
Cộng		4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	-	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY THANH TRÌ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	10.476.998.279	12.765.404.961	720.663.636	617.632.787	24.580.699.663
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.340.295.509)	-	-	(1.340.295.509)
Tại ngày 31/12/2023	10.476.998.279	11.425.109.452	720.663.636	617.632.787	23.240.404.154
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	9.131.988.478	12.632.270.508	671.618.475	498.713.022	22.934.590.483
Khấu hao trong năm	1.039.299.313	71.597.767	49.045.161	52.010.764	1.211.953.005
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.340.295.509)	-	-	(1.340.295.509)
Tại ngày 31/12/2023	10.171.287.791	11.363.572.766	720.663.636	550.723.786	22.806.247.979
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	1.345.009.801	133.134.453	49.045.161	118.919.765	1.646.109.180
Tại ngày 31/12/2023	305.710.488	61.536.686	-	66.909.001	434.156.175
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	695.724.814	11.276.149.452	720.663.636	263.383.787	12.955.921.689

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi	76.996.879	368.624.325
Chi phí sửa chữa	75.638.854	330.681.824
Dài hạn	1.358.025	37.942.501
Chi phí sửa chữa	181.650.311	40.941.454
Chi phí sửa chữa tài sản	72.432.498	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	109.217.813	40.941.454
Cộng	258.647.190	409.565.779

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	162.043.474	162.043.474	111.580.697	111.580.697
Công ty Điện lực Thanh Trì	64.956.400	64.956.400	33.568.992	33.568.992
Công ty TNHH Chỉ may	4.611.600	4.611.600	22.478.256	22.478.256
Tuấn Hồng				
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Dịch vụ Đại Lợi	5.675.832	5.675.832	18.154.066	18.154.066
Công ty TNHH Hựu Hưng	-	-	17.550.000	17.550.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sửa chữa Chế tạo Thiết bị điện	20.628.000	20.628.000	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Tiếp Vận Thực tại Hà Nội	18.640.800	18.640.800	-	-
Các nhà cung cấp khác	47.530.842	47.530.842	19.829.383	19.829.383
Cộng	162.043.474	162.043.474	111.580.697	111.580.697

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	589.862.086	930.006.349	840.244.087	679.624.348
Thuế thu nhập cá nhân	(10.469.606)	54.982.465	51.380.665	(6.867.806)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	11.148.182	11.148.182	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	579.392.480	999.136.996	905.772.934	672.756.542
Trong đó:				
- Phải thu	10.469.606			6.867.806
- Phải nộp	589.862.086			679.624.348

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí ăn ca	-	73.540.000
Các khoản trích trước khác	10.550.215	26.248.394
Cộng	10.550.215	99.788.394

16. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	343.008.867	1.119.893.220
Bảo hiểm xã hội	2.438.069.060	1.594.417.020
Cỗ tức, lợi nhuận phải trả	63.682.000	63.682.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	226.263.123	84.526.082
Cộng	3.071.023.050	2.862.518.322

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phân hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

01/01/2023

Trong năm

31/12/2023

	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phó Hiến	-	-	2.770.144.300	1.500.000.000	1.270.144.300	1.270.144.300
Ông Nguyễn Việt Dũng	-	-	4.599.999.998	4.599.999.998	-	-
Bà Nguyễn Bảo Ngọc	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-
Cộng	-	-	9.170.144.298	7.899.999.998	1.270.144.300	1.270.144.300

Chi tiết thông tin khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Phó Hiến như sau:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Hiệu lực của hạn mức vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Phó Hiến	HD số 23.0104/VCB.AT ngày 07/06/2023	5.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 6 (4), tờ bản đồ số 23, địa chỉ phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội thuộc quyền sử dụng và sở hữu của bên thứ ba khác theo Hợp đồng thuê chấp Quyền sử dụng đất số 23.0104/VCB.PHI.AT ngày 07/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đổi chiểu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quý (*)	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	(15.720.982.245)	5.545.655.977
Lỗ trong năm	-	-	-	(1.585.790.662)	(1.585.790.662)
Tại ngày 01/01/2023	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	(17.306.772.907)	3.959.865.315
Lãi trong năm	-	-	-	1.810.234.263	1.810.234.263
Tại ngày 31/12/2023	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	(15.496.538.644)	5.770.099.578

(*) Ngày 23/01/2024, Công ty đã bán 50.000 cổ phiếu quý theo phuong thức giao dịch khớp lệnh. Giao dịch bán cổ phiếu quý trên được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/2023/NQ-HĐQT ngày 14/11/2023, Thông báo số 9257/UBCK-QLCLB ngày 22/12/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-DHCBĐ ngày 09/11/2023.

Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-DHCBĐ ngày 09/11/2023 cũng thông qua một số phương án tăng vốn điều lệ của Công ty gồm:

- Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty: dự kiến triển khai trong quý I/2024 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2023/NQ-HĐQT ngày 28/12/2023.
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ: dự kiến triển khai trong năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2024/NQ-HĐQT ngày 18/02/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Ông Đặng Anh Tuấn	1.815.000.000	9,08%	-	0%
Ông Nguyễn Đình Tú	984.000.000	4,92%	-	0%
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	4.000.000.000	20,00%	4.832.000.000	24,16%
MAXPORT Ltd	1.300.000.000	6,50%	1.300.000.000	6,50%
Công ty TNHH Finsta	-	0,00%	4.850.000.000	24,25%
Các cổ đông khác	11.901.000.000	59,51%	9.018.000.000	45,09%
Cộng	20.000.000.000	100%	20.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.950.000	1.950.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.950.000	1.950.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	873,02	1.712,43

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu gia công hàng may mặc	32.070.891.219	26.026.484.719
Cộng	32.070.891.219	26.026.484.719

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Doanh thu với các bên liên quan:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty TNHH Vải giày Thanh Cường	3.615.210.107	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn gia công	24.469.247.358	20.333.314.720
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.277.911)	(5.657.741)
Cộng	24.459.969.447	20.327.656.979

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	13.981.714	1.154.657
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	1.038.230.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	57.663.892	68.704.843
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.490.609	4.021.303
Cộng	1.118.366.215	73.880.803

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	125.049.575	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	28.921.621	12.113.811
Tiền phạt chậm trả tiền thuê kho	41.640.014	-
Chi phí tài chính khác	11.746.090	7.275.000
Cộng	207.357.300	19.388.811

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	548.763.869	447.606.877
Chi phí nguyên vật liệu	271.472.375	171.403.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.045.162	72.066.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.246.332	204.137.418
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.165.783.375	7.463.773.481
Chi phí nhân viên	2.894.124.155	4.226.276.957
Chi phí vật liệu quản lý	60.148.482	16.937.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	553.246.420	559.302.656
Thuế, phí và lệ phí	15.543.492	13.640.288
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	278.465.715	(330.893.659)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.817.709.062	1.987.692.474
Chi phí khác	546.546.049	990.817.427
Cộng	6.714.547.244	7.911.380.358

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	-	338.705.953
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	30.909.091	608.410.793
Các khoản khác	155.045.139	242.277.420
Cộng	185.954.230	1.189.394.166

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền lãi phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	140.295.250	299.282.099
Giá vốn thanh lý phế liệu	-	107.985.254
Các khoản khác	42.808.160	209.856.849
Cộng	183.103.410	617.124.202

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.058.814.668	669.970.432
Chi phí nhân công	21.215.972.698	21.600.702.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.211.953.005	1.275.826.196
Chi phí dự phòng	278.465.715	(330.893.659)
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	6.337.470.219	5.359.919.793
Cộng	30.102.676.305	28.575.525.451

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.810.234.263	(1.585.790.662)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	140.295.250	299.282.099
Công: Các khoản chi phí không được khấu trừ	140.295.250	299.282.099
Kết chuyển lỗ năm 2020	(1.950.529.513)	-
Thu nhập chịu thuế	-	(1.286.508.563)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.810.234.263	(1.585.790.662)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.810.234.263	(1.585.790.662)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.950.000	1.950.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	928	(813)

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

30. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Vải giày Thanh Cường	Chung thành viên Ban lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Canvas Hà Nam	Công ty liên kết
Các cá nhân là thành viên Ban lãnh đạo chủ chốt của Công ty	

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Ông Nguyễn Việt Dũng		
- Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 09/11/2023)		
Tiền vay	4.599.999.998	
Trả tiền vay	4.599.999.998	
Chi phí lãi vay	67.882.192	

Khoản vay được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2023/NQ-HĐQT ngày 15/02/2023.

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên (Giữ chức vụ Chủ tịch đến ngày 09/11/2023)	-
Ông Trần Trọng Phúc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-
Ông Đinh Hồng Quân	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-
Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 02/11/2022)	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)	360.115.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/08/2022)	-
Ông Lý Nam Ninh	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm 02/01/2024; miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc ngày 01/08/2023)	234.768.600
Bà Phan Thị Lương	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/04/2023, miễn nhiệm ngày 16/12/2023)	245.021.000
Bà Phan Thị Nguyệt Anh	Phó Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/09/2022)	-
Cộng	839.904.600	889.721.700

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**31. THÔNG TIN KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của Ban kiểm soát	379.989.800	451.433.600

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

- Ngoài giao dịch bán cổ phiếu quỹ và các kế hoạch tăng vốn điều lệ đã được trình bày tại Thuyết minh số 18, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập

Phạm Thị Hường

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hường



Lý Nam Ninh